

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ
TỈNH PHÚ THO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 25/2023/HNGĐ-ST
Ngày 28 tháng 4 năm 2023
“V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ - TỈNH PHÚ THO

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

+ **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Nguyễn Bình Luyến

+ **Hội thẩm nhân dân:** Ông Nguyễn Huy Trạ và bà Đào Thị Kim L.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Hoàng Hà - Thư ký, Tòa án nhân dân thành phố VT, tỉnh PT.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố VT, tỉnh PT, tham gia phiên tòa:** Bà Trần Khánh Hương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28/4/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố VT, tỉnh PT, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 153/2022/TLST-HNGĐ ngày 22/4/2022, (Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự ngày 02/11/2022); về việc: “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/3/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa ngày 30/3/2023, giữa:

1. **Nguyên đơn:** Anh **Lê Văn T**, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Khu 7, xã TĐ, thành phố VT, tỉnh PT.

- **Người bảo vệ quyền và lợi ích H pháp cho nguyên đơn:** Ông **Nguyễn Đức H**, sinh năm 1955; Là Luật sư, Văn phòng Luật sư Hùng Vương, thuộc Đoàn luật sư tỉnh PT.

2. **Bị đơn:** Chị **Hoàng Thị H**, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Khu 7, xã TĐ, thành phố VT, tỉnh PT.

3. **Người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan:**

3.1. **Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam**
(Agribank)

Địa chỉ: Số 2, đường Láng, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội;

- **Đại diện theo ủy quyền lại:** Bà **Nguyễn Thị Kim C** - Chức vụ: Phó giám đốc Agribank chi nhánh Vân Cơ, PT.

3.2. **Ngân hàng Chính sách xã hội, chi nhánh tỉnh PT**

Địa chỉ: Số 76, đường Quang Trung, phường Gia Cẩm, thành phố VT, tỉnh PT;

- Đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Thanh T** - Chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội, chi nhánh tỉnh PT.

(Anh T, ông H có mặt; Chị H, Bà C và ông T xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo tại Tòa án nguyên đơn là anh Lê Văn T trình bày: Anh Lê Văn T và chị Hoàng Thị H đăng ký kết hôn với nhau ngày 17/12/1991, tại UBND xã TĐ, thành phố VT, tỉnh PT. Trước khi kết hôn, hai bên có được tự nguyện tìm hiểu, không ai bị ép buộc. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc; Đến khoảng năm 2012, thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do hai bên bắt đầu quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Hiện hai bên đã sống ly thân từ tháng 4/2022 cho đến nay, đã chấm dứt mọi quan hệ, mỗi người một nơi, không còn quan tâm gì đến nhau. Nay anh T xét thấy tình cảm vợ chồng T sự không còn nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Hoàng Thị H.

- Về con chung: Anh Lê Văn T xác định vợ chồng có 02 con chung là Lê Thị L, sinh ngày 03/10/1993 và Lê Công T, sinh ngày 02/5/2002; Hiện nay các con đều đã thành niên, nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh Lê Văn T xác định vợ chồng có tài sản là: Thửa đất số 46, tờ bản đồ 42, diện tích 1.220m² (trong đó có 300m² đất ở, 920m² đất vườn); ở tại khu 13 (nay là khu 7), xã TĐ, huyện Lâm Thao, tỉnh PT và tài sản có trên đất; Đất đã được UBND huyện Lâm Thao (Nay thuộc địa giới hành chính thành phố VT), tỉnh PT, cấp Giấy CNQSD đất số Q434348 ngày 21/12/1999, đứng tên Lê Văn T. Nguồn gốc thửa đất trên, do bố đẻ anh T cho vào khoảng năm 1994. Đến năm 1999, vợ chồng làm đơn đề nghị UBND xã TĐ cấp Giấy CNQSD đất. Anh T xác định thửa đất nêu trên không phải là tài sản chung của vợ chồng, chỉ có ngôi nhà xây trên đất là tài sản chung của vợ chồng.

- Về nợ chung: Anh T thừa nhận như sau:

+ Ngày 08/8/2018, vợ chồng anh T, chị H có vay của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh Vân Cơ, tỉnh PT (Sau đây viết tắt là: Ngân hàng Agribank) số tiền 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng), dư nợ tính đến ngày 16/6/2022 là 150.000.00 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng), lãi đã trả đến hết ngày 31/5/2022, thời hạn vay là 36 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 23/8/2024. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo giấy CNQSD đất số Q434348 do UBND huyện Lâm Thao, (nay là thành phố VT), tỉnh PT, cấp ngày 21/12/1999, đứng tên Lê Văn T; ở tại khu 13, xã TĐ, huyện Lâm Thao, (nay là khu 7, xã TĐ, thành phố VT), tỉnh PT. Trong quá trình vay anh T, chị H không vi phạm H đồng, hiện nay vẫn còn nợ và chưa đến thời hạn tất toán H đồng vay.

+ Ngày 14/11/2019, vợ chồng anh T, chị H vay của Ngân hàng chính sách xã hội, chi nhánh tỉnh PT (Sau đây viết tắt là: Ngân hàng chính sách xã hội) số tiền 20.000.000 đồng, (Hai mươi triệu đồng), thời hạn vay 60 tháng, mục đích vay mua Tắc nước, đường ống và xây nhà vệ sinh, vật liệu xây dựng, với lãi suất

là 0,75%/1tháng. Trong quá trình vay anh T, chị H không vi phạm H đồng, hiện nay vẫn còn nợ và chưa đến thời hạn tất toán H đồng vay.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ngày 10/3/2023, cũng như tại phiên tòa hôm nay, anh T rút một phần yêu cầu khởi kiện về tài sản chung và công nợ chung. Nay anh T chỉ đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị H; còn về tài sản chung và công nợ chung thì anh T không đề nghị Tòa án giải quyết nữa.

- Về công sức đóng góp: Anh T không đề nghị Tòa án giải quyết.

* *Phía bị đơn là chị Hoàng Thị H trình bày:* Chị H thừa nhận về thời gian đăng ký kết hôn và quá trình chung sống của vợ chồng như anh T trình bày là hoàn toàn đúng. Về mâu thuẫn vợ chồng, chị H cho rằng nguyên nhân do anh T không quan tâm gì đến gia đình vợ, con nên mâu thuẫn kéo dài đến tháng 4/2022, chị H đã chuyển ra khỏi nhà, hai bên chấm dứt mọi quan hệ từ đó, không quan tâm đến nhau nữa. Nay anh T xin ly hôn, chị H nhất trí, vì chị cho rằng tình cảm vợ chồng T sự không còn.

- Về con chung: Chị H xác định vợ chồng có 02 con chung là Lê Thị L, sinh ngày 03/10/1993 và Lê Công T, sinh ngày 02/5/2002; Hiện nay các con đều đã thành niên, nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị H xác định vợ chồng có tài sản chung là: Thửa đất số 46, tờ bản đồ 42, diện tích 1.220m² (trong đó có 300m² đất ở, 920m² đất vườn); ở tại khu 13 (nay là khu 7), xã TĐ, huyện Lâm Thao, tỉnh PT và tài sản có trên đất; Đất đã được UBND huyện Lâm Thao (Nay thuộc địa giới hành chính thành phố VT), tỉnh PT, cấp Giấy CNQSD đất số Q434348 ngày 21/12/1999, đứng tên Lê Văn T. Nguồn gốc thửa đất trên, do bố đẻ anh T cho vào khoảng năm 1994. Đến năm 1999, vợ chồng làm đơn đề nghị UBND xã TĐ cấp Giấy CNQSD đất.

- Về nợ chung: Chị H thừa nhận hiện vợ chồng còn nợ như sau:

+ Ngày 08/8/2018, vợ chồng anh T, chị H có vay của Ngân hàng Agribank số tiền 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng), dư nợ tính đến ngày 16/6/2022 là 150.000.00 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng), lãi đã trả đến hết ngày 31/5/2022, thời hạn vay là 36 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 23/8/2024. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất GCNQSD đất số Q434348 cấp ngày 21/12/1999 đứng tên Lê Văn T tại khu 13, xã TĐ, huyện Lâm Thao, tỉnh PT và tài sản trên đất. (nay là khu 7, xã TĐ, thành phố VT, tỉnh PT. Hiện nay vẫn còn nợ và chưa đến thời hạn trả nợ theo H đồng vay.

+ Ngày 14/11/2019, vợ chồng anh T, chị H có vay của Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 20.000.000 đồng, (Hai mươi triệu đồng), lãi suất 0,75%/tháng, thời hạn 60 tháng với mục đích vay là mua Tắc nước, đường ống và xây nhà vệ sinh, vật liệu xây dựng. Hiện nay vẫn còn nợ và chưa đến thời hạn trả nợ H đồng vay.

- Về công sức đóng góp: Chị H không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản và công nợ nêu trên, chị H đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật; Chị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- *Đại diện H pháp cho Ngân hàng Agribank trình bày:* Ngày 08/8/2018, vợ chồng anh T, chị H có vay của Ngân hàng Agribank số tiền 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng), dư nợ tính đến ngày 16/6/2022 là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng), lãi đã trả đến hết ngày 31/5/2022, thời hạn vay là 36 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 23/8/2024. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất GCNQSD đất số Q434348 cấp ngày 21/12/1999 đứng tên Lê Văn T tại khu 13, xã TĐ, huyện Lâm Thao, tỉnh PT và tài sản trên đất. (nay là khu 7, xã TĐ, thành phố VT, tỉnh PT). Phía bà C đề nghị vợ chồng anh T, chị H có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi cho Ngân hàng theo đúng H đồng ký kết và đề nghị Tòa án khi giải quyết và xét xử vụ án được vắng mặt.

- *Đại diện H pháp cho Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam trình bày:* Ngày 14/11/2019, vợ chồng anh T, chị H có vay của Ngân hàng Chính sách xã hội số tiền 20.000.000 đồng, (Hai mươi triệu đồng), lãi suất 0,75%/tháng, thời hạn vay 60 tháng, với mục đích vay là mua tể nước, đường ống và xây nhà vệ sinh, vật liệu xây dựng. Tính đến ngày 28/3/2023 còn nợ số tiền là: 17.660.756 đồng (trong đó gốc là: 17.600.000 đồng, lãi là: 60.756 đồng). Nay ông T đề nghị vợ chồng anh T, chị H có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi cho Ngân hàng theo đúng thời hạn đã ghi trong H đồng ký kết và đề nghị Tòa án khi giải quyết và xét xử vụ án được vắng mặt.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích Hợp pháp cho nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.*

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố VT, tỉnh PT, tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

** Về tố tụng:* Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký được T hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự, đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

** Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:*

- Xử: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Lê Văn T và chị Hoàng Thị H;

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia tài sản chung, công nợ;

- Về án phí: Anh T tự nguyện nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 150.000 đồng. Trả lại cho anh T 150.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Về chi phí tố tụng: Chi phí tố tụng hết 10.000.000 đồng. Xác nhận anh T đã nộp 5.000.000 đồng, chị H đã nộp 5.000.000 đồng. Anh T phải thanh toán lại cho chị H số tiền 5.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ vào ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn đều có địa chỉ tại xã TĐ, thành phố VT, tỉnh PT; Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân thành phố VT, tỉnh PT.

Về sự vắng mặt của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bị đơn là chị H; người đại diện H pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà C và ông T đều có đơn xin xét xử vắng mặt; Tòa án tiến hành xét xử vụ án, là phù hợp khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy rằng: Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn là anh Lê Văn H đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị H và đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản chung và công nợ chung của vợ chồng. Tuy nhiên, đến ngày 10/3/2023 anh T có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung và công nợ chung, tại phiên tòa hôm nay phía anh T chỉ đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị H; còn về vấn đề tài sản chung và công nợ chung của vợ chồng anh T không đề nghị Tòa án giải quyết. Xét đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện của anh T thấy rằng, việc anh T rút một phần yêu cầu khởi kiện dựa trên cơ sở tự nguyện; mặt khác, phía người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng Agribank và Ngân hàng chính sách xã hội không có đơn yêu cầu độc lập và hai khoản vay nợ tại Ngân hàng đều chưa đến hạn phải tất toán H đồng. Hơn nữa, đối với khoản vay tại Ngân hàng Agribank được thế chấp bằng quyền sử dụng đất đứng tên anh T. Anh T, chị H không vi phạm nghĩa vụ trả nợ và vẫn tiếp tục T hiện H đồng. Nếu anh T, chị H vi phạm H đồng thì Ngân hàng có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác. Vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh T và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung và công nợ chung của vợ chồng. Nên, Hội đồng xét xử chỉ xem xét và giải quyết về nội dung khởi kiện của nguyên đơn là việc anh T xin ly hôn với chị H, là phù hợp với khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngoài ra trong quá trình giải quyết vụ án. Tòa án đã đưa UBND thành phố VT, tỉnh PT; chị Lê Thị Hiền, sinh năm 1963, chị Lê Thị Hòa, sinh năm 1968, anh Lê Văn Thao, sinh năm 1978 (chị Hiền, chị Hòa, anh Thao là chị gái và em trai anh T đều trú tại khu 7, xã TĐ, thành phố VT, tỉnh PT) tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan để giải quyết việc chia tài sản chung của anh T, chị H. Tuy nhiên anh T đã rút yêu cầu về việc chia tài sản chung, công nợ và được Hội đồng xét xử chấp nhận nên quyền và nghĩa vụ của các đương sự không bị ảnh hưởng và không xem xét trong vụ án này. Vì vậy các đương sự nêu trên không tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, là phù hợp.

[2]. Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử xác định:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Văn T và chị Hoàng Thị H đều xác định đăng ký kết hôn tại UBND xã TĐ, thành phố VT, tỉnh PT ngày 17/12/1991. Trước khi kết hôn, hai bên có được tự nguyện tìm hiểu, không ai bị ép buộc. Đây là hôn nhân H pháp.

Phía anh T cho rằng khoảng năm 2012, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, nên thường xuyên xảy ra cãi nhau. Hiện hai bên đã sống ly thân từ tháng 4/2022 cho đến nay, đã chấm dứt mọi quan hệ, mỗi người một nơi, không còn quan tâm gì đến nhau nên anh T xin được ly hôn chị H; Phía chị H thừa nhận mâu thuẫn của vợ chồng đã kéo dài và vợ chồng đã sống ly thân, chấm dứt mọi quan hệ, không quan tâm đến nhau nữa. Nay anh T xin ly hôn, chị H nhất trí với yêu cầu ly hôn của anh T. Xét thấy, việc hai bên thuận tình xin ly hôn dựa trên cơ sở tự nguyện, nên Hội đồng xét xử, xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh T và chị H, là hoàn toàn phù H với Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Anh T và chị H xác định vợ chồng có 02 con chung là Lê Thị L, sinh ngày 03/10/1993 và Lê Công T, sinh ngày 02/5/2002; Hiện nay các con đều đã thành niên, nên hai bên không đề nghị Tòa án giải quyết. Do vậy, Tòa án không đặt ra giải quyết, là phù H.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Do nguyên đơn là anh T đã rút yêu cầu khởi kiện này, nên Hội đồng xét xử cần đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung, công nợ chung của anh T, là phù H với khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về công sức đóng góp: Anh T và chị H không đề nghị Tòa án giải quyết. Do vậy, không đặt ra giải quyết, là phù H.

[3]. Về chi phí tố tụng: Chi phí tố tụng hết 10.000.000 đồng; Do anh T rút yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung nên anh T phải chịu toàn bộ tiền chi phí tố tụng; Nhưng anh T và chị H đã nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng mỗi người là: 5.000.000 đồng, nên anh T có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị H số tiền là: 5.000.000 đồng, là phù H pháp luật.

[4]. Về án phí: Anh T tự nguyện nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định, là phù H.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ vào: Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 147, khoản 4 Điều 157, khoản 4 Điều 165, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[2]. Xử: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Lê Văn T và chị Hoàng Thị H.

- Về con chung: Các con chung đã thành niên, nên không giải quyết.
- Về công sức đóng góp: Anh T và chị H không đề nghị Tòa án giải quyết.
- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là anh Lê Văn T về việc chia tài sản chung và công nợ chung.

[3]. Về chi phí tố tụng: Anh T phải chịu tiền chi phí tố tụng là: 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*); Xác nhận anh T và chị H mỗi người đã nộp số tiền tạm ứng là: 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*). Anh T phải thanh toán lại cho chị H

số tiền 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*), mà chị H đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng.

[4]. Về án phí: Anh Lê Văn T tự nguyện nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*). Xác nhận anh T đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2020/0009778 ngày 19/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố VT, tỉnh PT. Trả lại cho anh T số tiền là 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc kể từ ngày bản án này được niêm yết.

“Trường H bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được T hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh PT;
- VKSND TP.VT,
- Chi cục THADS TP.VT;
- UBND xã TĐ, VT;
- Các Đương sự;
- Lưu HS, AV.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Bình Luyện

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án này được niêm yết theo quy định pháp luật.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN
(Ký, họ tên)

THẨM PHÁN, CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký, đóng dấu)

Nguyễn Bình Luyến

Nghị án kết thúc vào hồi giờ phút, cùng ngày;

Biên bản lập xong, thông qua và cùng ký tên xác nhận dưới đây./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
(Ký, họ tên)

THẨM PHÁN, CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký, đóng dấu)

Nguyễn Bình Luyện